

SỰ TRUYỀN THỪA CỦA PHẬT PHÁP, PHÂN TÍCH LỊCH SỬ, KINH ĐIỂN VÀ SỰ LỆCH ĐI CỦA GIÁO LÝ

*NGUỒN TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU:

1. Nguồn gốc cổ điển: Nikāya (Pāli Canon), A-hàm (Hán tạng), Kathāvatthu (thuộc A-tỳ-đàm), Mahāvamsa (Biên niên sử).
2. Kinh Đại thừa: Bát-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Duy Ma Cật, A Di Đà.
3. Luận Đại thừa: Trung Quán, Duy Thức.
4. Nguồn Trung Hoa: ngài Đàm Loan, Thiện Đạo, Huệ Năng.
5. Học giả hiện đại: Étienne Lamotte, A.K. Warder, Paul Williams, Bhikkhu Analayo, Thích Minh Châu.

...

1. Ngài Étienne Paul Marie Lamotte

Sinh: 21 tháng 11 năm 1903 tại Dinant, Bỉ

Mất: 5 tháng 5 năm 1983 tại Louvain-la-Neuve, Bỉ

Quốc tịch: Bỉ

Chức vụ: Giáo sư tại **Université Catholique de Louvain (UCLouvain)**

Lĩnh vực: Ấn Độ học, Phật học, ngôn ngữ học so sánh (Pāli, Sanskrit, Hán, Tây Tạng).

2. Ngài Anthony Kennedy Warder

Sinh: 1924 (Anh)

Mất: 2013 (Canada)

Quốc tịch: Anh, sau định cư và giảng dạy tại **Canada**.

Chức vụ: Giáo sư Đại học Toronto , Khoa Ấn Độ học và Phật học
Lĩnh vực chuyên môn: Pāli, Sanskrit, Prakrit; Văn học Ấn Độ cổ; Lịch sử phát triển của Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa
3. Ngài Paul M. Williams
Sinh: năm 1950 , tại Anh
Học vị: Tiến sĩ Triết học (Ph.D., University of Oxford)
Chức vụ: Giáo sư (Professor of Indian and Tibetan Philosophy), University of Bristol (Anh) ; Giám đốc Centre for Buddhist Studies , Đại học Bristol
Chuyên ngành: Triết học Ấn Độ và Tây Tạng; Tư tưởng Đại thừa (Madhyamaka & Yogācāra); So sánh triết học Phật giáo và Kitô giáo.
4. Ngài Bhikkhu Anālayo (Là Pháp danh, Thế danh: (không công bố rộng rãi; người Đức)
Sinh: năm 1962 , tại Đức .
Xuất gia: năm 1995 tại Sri Lanka, theo truyền thống Theravāda .
Học vị: Tiến sĩ Triết học (Ph.D., University of Peradeniya, Sri Lanka, 2000)
Chức vụ hiện nay: Giáo sư nghiên cứu tại Numata Center for Buddhist Studies, University of Hamburg (Đức) ; Giảng sư tại Barre Center for Buddhist Studies (Mỹ) ; Tăng sĩ cư trú tại Barre, Massachusetts .

I. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY (Ấn Độ – Thế kỷ 5–3 TCN)

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (563–483 TCN) giảng dạy Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, Vô Ngã, Duyên Khởi, Niết-bàn.

Không bàn về thần linh, không chấp thường – đoạn, có – không; tư tưởng Trung đạo là gốc của Trung Quán sau này.

Tạng Kinh, Luật, Luận lúc này chưa được viết thành kinh mà chỉ truyền miệng gồm		
1	Kinh tạng	Tụng nhớ lời Phật dạy
2	Luật tạng	Tụng nhớ giới luật tăng đoàn
3	Luận tạng	Tụng nhớ phân tích pháp, tâm theo duyên khởi. Cốt lõi: “Sabbe dhammā anattā” – Tất cả các pháp đều vô ngã (Dhammapada 279)
		“Tất cả pháp vô ngã, Với Tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán Chính con đường thanh tịnh”. (Kinh Pháp Cú 279)

***Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất**

- **Thời gian:** Khoảng năm 483 TCN (ngay sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn).
- **Địa điểm:** Hang động Sattapanni (Thất Diệp), thành Rajagaha (Vương Xá, Ấn Độ).
- **Chủ trì:** Ngài Đại Ca-diếp (Mahākassapa).
- **Thành phần:** 500 vị A-la-hán.
- **Nội dung:**
 - Ngài **A-nan** tụng lại **Kinh tạng (Sutta Pitaka)**.
 - Ngài **Upāli (Ưu-ba-ly)** tụng lại **Luật tạng (Vinaya Pitaka)**.

- Khi ấy **Luận tạng A-tỳ-đàm (Abhidhamma)** chưa được hệ thống hóa.

**** Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ hai**

- **Thời gian:** Khoảng **100 năm sau Niết-bàn** của Đức Phật.
- **Địa điểm:** Thành Vesāli (Tỳ-xá-ly).
- **Nội dung:** Giải quyết **tranh luận về giới luật** (10 điều tiểu giới).
- **Kết quả:** Một nhóm không đồng ý với kết luận chính thức tách ra — về sau trở thành tiền thân của **Phật giáo Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika)**.

Đặc điểm cốt lõi giai đoạn này (Ấn Độ, TK 5-3 TCN):

- **Duyên khởi** – không có gì tồn tại độc lập.
- **Vô ngã** – không có “tự ngã” thường hằng.
- **Tứ Diệu Đế** – khổ, tập, diệt, đạo.
- **Bát Chánh Đạo** – con đường thực hành cụ thể.
- **Không thần linh, không tha lực.**

Tính nguyên thủy: Toàn bộ giáo pháp đều dựa trên **kinh nghiệm chứng ngộ trực tiếp và lý duyên khởi** — tuyệt đối trung đạo, không chấp “có – không”, “thường – đoạn”.

II. GIAI ĐOẠN PHÂN PHÁI (Thế kỷ 3 TCN – 1 CN)

*****Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ ba**

- **Thời gian:** Khoảng **năm 250 TCN**.
- **Địa điểm:** Thành Pāṭaliputta (Hoa Thị Thành).

- **Chủ trì:** Tỳ-kheo **Moggaliputta Tissa**, dưới triều vua **A Dục (Aśoka)**.
- **Nội dung:**
 - Thanh lọc tăng đoàn khỏi những phần tử không chính tín.
 - Hệ thống hóa **Luận tạng (Abhidhamma Pitaka)**.
 - Gửi các **phái đoàn truyền giáo** đi nhiều nước, trong đó có **Sri Lanka**.

Sau khi Phật nhập diệt 100–200 năm, hội kết tập lần 2 và 3 dẫn đến chia rẽ giữa Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika).

Đại chúng bộ nhấn mạnh tính siêu việt của Phật – mầm mống của Đại thừa.

******Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ tư (theo Nam truyền – Theravāda)**

- **Thời gian:** Khoảng năm 20 TCN.
- **Địa điểm:** Sri Lanka, tại Aloka-lena (Hang Aloka).
- **Dưới triều vua:** Vattagamani Abhaya.
- **Đặc điểm:** Lần đầu tiên **Tam Tạng được ghi chép bằng chữ viết (chữ Pāli)**, thay vì chỉ truyền miệng.

Đây là **nền tảng của Tam Tạng Pāli** hiện còn trong Phật giáo Nam truyền.

****** Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ tư (theo Bắc truyền – Đại thừa)**

- **Địa điểm:** Thành Ca-thấp-di-la (Kashmir).
- **Dưới triều vua:** Ca-ni-sắc-ca (Kaniṣka).
- **Nội dung:** Biên tập **Luận tạng** theo hệ thống **A-tì-đạt-ma Đại thừa**.

Là nền tảng cho **Abhidharma của Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda)** và các bộ phái Bắc truyền khác.

Đặc điểm giai đoạn phân phái – 200 năm sau Phật (TK 3 TCN – 1 CN)

- Cuộc kết tập lần 2–3, bất đồng về giới luật và quan điểm triết học.
- **Thượng tọa bộ (Theravāda):** Giữ nguyên giáo pháp gốc, trọng tự lực, thiền định.
- **Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika):** Mở rộng lý tưởng, xem Phật là siêu việt, xuất hiện nhiều cõi Phật.

Điểm lệch đầu tiên:

- Khởi đầu việc “thần hóa Đức Phật”.
- Bắt đầu xuất hiện ý tưởng “đa Phật, đa thế giới” – vượt ra khỏi mô hình duyên khởi gốc.

III. PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA ẤN ĐỘ (Thế kỷ 1–6 CN)

Sự xuất hiện của các kinh điển Đại thừa:

- Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Tánh Không, Vô tự tánh).
- Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm (Phật tánh phổ biến, Nhất thừa).
- Kinh Duy Ma Cật, Lăng Già (Bất nhị, Duy thức).
- Kinh A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ (Tha lực, Tịnh độ).

Nhiều kinh Đại thừa không có trong kết tập ban đầu, không có chứng cứ Ấn Độ cổ; khả năng sáng tác hậu kỳ (~300 năm sau Phật).

Đặc điểm giai đoạn Đại thừa Ấn Độ (TK 1–6 CN)

Thể kỷ	Kinh điển / Tác giả	Thêm – Bớt – Diễn giải	Lệch khỏi nguyên lý nào
I–II CN	Kinh Bát-nhã, Long Thọ	Thêm khái niệm “Tánh Không” – diễn giải Duyên khởi ở tầng sâu	<i>Không lệch</i> , chỉ mở rộng tư duy “vô tự tánh”
II–III CN	Pháp Hoa, Hoa Nghiêm	Thêm “Phật tánh phổ biến”, “Nhất thừa”	Bắt đầu mâu thuẫn với Vô ngã , vì coi ai cũng có “Phật tánh” như bản thể cố định.
II–III CN	Duy Ma Cật, Lăng Già	“Tâm tức Phật”, “Duy tâm sở hiện”	Có nguy cơ rơi vào chủ nghĩa duy tâm, xa rời Duyên khởi thực nghiệm
II–III CN	A Di Đà, Vô Lượng Thọ	Phát triển “tha lực – Tịnh độ”	Lệch hẳn khỏi Tự lực – Vô ngã , tạo cơ chế “cầu nguyện – cứu độ”

Từ đây, Đại thừa tách thành hai khuynh hướng:

1. **Triết học Đại thừa (Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân)** – vẫn duy trì tinh thần Duyên khởi.
2. **Tôn giáo Đại thừa (Pháp Hoa, Tịnh độ)** – bắt đầu tôn giáo hóa, dựa trên niềm tin và tha lực.

IV. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC ĐẠI THỪA

Ngài Long Thọ (Nāgārjuna): Trung Quán Luận – “Nhân duyên sở sinh pháp, ngã thuyết tức thị Không.”

Ngài Thế Thân & Vô Trước: Duy Thức học – “Vạn pháp duy tâm sở hiện.”

Đây là giai đoạn triết học hóa Đại thừa, chưa xa rời Duyên khởi.

V. TỪ TRIẾT HỌC chuyển sang TÍN NGƯỠNG (Trung Hoa, TK II-X)

1.Các dịch giả như Chi-lâu-ca-sấm, Cưu-ma-la-thập, Khang Tăng Khải đưa kinh Đại thừa vào Hán văn.

2.Ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo khởi xướng Tịnh độ tông – tha lực cứu độ.

3.Ngài Huệ Năng, Mã Tổ, Lâm Tế phản tỉnh: “Tâm tịnh tức Phật độ tịnh”. Đưa Phật giáo về lại gần Nguyên thủy.

Thế kỷ	Nhân vật / Tông phái	Biến đổi	Lệch khỏi nguyên lý
II–III	Chi-lâu-ca-sấm, Khang Tăng Khải	Dịch kinh Đại thừa sang Hán; hòa trộn Lão–Trang	Biến triết lý thành ẩn ngữ siêu hình.
V–VI	Đàm Loan	Tha lực niệm Phật – “Dị hành đạo”	Sai với Vô ngã, Tự lực.
VII	Thiện Đạo, Đạo Xước	Tín – Nguyện – Hạnh	Thay Bát Chánh Đạo bằng tín ngưỡng cầu vãng sinh.
VII–IX	Huệ Năng, Lâm Tế	Phản tỉnh – Thiền Tông	Phục hồi “Tự tánh giác ngộ”, gần với Vô ngã – Duyên khởi.

Thời kỳ suy thoái và phân tông (TK IX–XIII)

- **Mật tông** du nhập từ Tây Tạng – thêm yếu tố thần chú, nghi quỹ, linh ứng.
- **Thiền – Tịnh – Mật** tách thành tông phái riêng biệt.

Sai lệch tổng thể:

Phật pháp bị chia nhỏ, đánh mất **Trung đạo** và **Duyên khởi**, mỗi tông giữ một phần giáo lý và tuyệt đối hóa nó.

VI. SỰ MAI MỘT VÀ CHỈNH SỬA GIÁO LÝ

Từ thế kỷ I–XIII sau CN:

- Thần thánh hóa Đức Phật thành “đấng cứu độ”.
- Viết thêm kinh Đại thừa mới: Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, A Di Đà.
- Pha trộn triết học Ấn giáo, Lão–Trang (Nho, Đạo) ở Trung Quốc.
- Lễ nghi – cầu nguyện thay cho Thiền quán – Chánh niệm.
- Phân chia Thiền – Tịnh – Mật thành tông phái đối lập.

VII. ĐỐI CHIẾU VĂN BẢN HỌC

- Kinh Bát-nhã có gốc trong Tương Ưng và Trung Bộ (SN 12, MN 121).
- Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, A Di Đà không có bản Pāli tương đương.

- Tư tưởng “Phật tánh”, “Như Lai tạng” mâu thuẫn với Vô ngã.
- Tịnh độ, Mật tông – xa rời Duyên khởi, mang tính tôn giáo hóa.

VII.1. NHÓM KINH CÓ GỐC TRỰC TIẾP TRONG NIKĀYA (Diễn giải mở rộng)

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Tương ứng trong Nikāya / A-hàm	Tình trạng học thuật	Nhận định
Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Aṣṭasāhasrikā, v.v.) (Ra đời khoảng 100 TCN – 50 SCN)	“Tánh Không”, “Vô tự tánh”, “Sắc tức thị Không”	<i>Kinh Tương Ưng Duyên Khởi</i> (SN 12), <i>Kinh Vô Ngã Tướng</i> (SN 22.59), <i>Kinh Không</i> (MN 121–122)	Có gốc rõ trong Pāli – diễn giải sâu hơn Duyên khởi	Triết học hóa Duyên khởi, không sai lệch tinh thần.
Trung Quán Luận (Nāgārjuna) (Ra đời khoảng năm 150–250 SCN)	“Nhân duyên sở sinh pháp, ngã thuyết tức thị Không”	<i>Kinh Trung Bộ</i> MN 115 – <i>Kinh Nhiếp Thủ</i> (giải thích trung đạo), SN 12.15 – <i>Kinh Kaccāyana</i>	Căn cứ trực tiếp Pāli	Giữ nguyên tinh thần Trung đạo.
Duy Thức Luận (Yogācārabhūmi, Abhidharmakośa) (Ra đời khoảng thế kỷ IV – đầu thế kỷ V SCN (~350–420 SCN))	“Tâm duy thức”, “Pháp duy biểu”	<i>Kinh Tương Ưng Tâm</i> (SN 12.61), <i>Kinh Vô Ngã Tướng</i>	Tái diễn giải hiện tượng tâm lý Pāli	Diễn giải hợp lý, nhưng nếu hiểu cực đoan, rơi vào duy tâm.

VII.2. NHÓM KINH “CÓ LIÊN HỆ LÔNG LẼO” (mượn khái niệm, thêm yếu tố siêu hình)

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Gốc trong Nikāya / A-hàm	Mức độ thêm thắt	Nhận định
Hoa Nghiêm (Avataṃsaka) (Ra đời trong nhiều giai đoạn, từ thế kỷ I TCN đến khoảng thế kỷ IV SCN).	“Pháp giới duyên khởi”, “Nhất tâm bao hàm vạn pháp”	Dựa lông lẽo trên “Duyên khởi”, nhưng thêm “Pháp giới nhất thể”	Pha trộn triết học Ấn giáo (Brahman)	Duyên khởi bị chuyển thành “Pháp giới đồng nhất thể”.
Duy Ma Cật (Vimalakīrti) (Ra đời hoàng thế kỷ I – II sau Công nguyên)	“Bất nhị pháp môn”, “Tâm tịnh tức quốc độ tịnh”	Gợi ý từ <i>Kinh Tạp A-hàm</i> (SA 297 – “Pháp và phi pháp”)	Thêm mô hình “Cư sĩ tại gia thuyết pháp”	Có yếu tố xã hội hóa, nhưng thêm màu sắc văn học.
Lăng Già (Laṅkāvatāra) (Ra đời khoảng thế kỷ III – IV sau Công nguyên (250–350 SCN))	“Như Lai tạng”, “Duy tâm sở hiện”	Phần “tâm tạo cảnh” từ SN 12.40, nhưng thêm “Như Lai tạng” – không có trong Pāli	Thêm yếu tố bản thể luận	Có yếu tố “ngã vi tế” – mâu thuẫn Vô ngã.
Kinh Pháp Hoa (Saddharma Puṇḍarīka) (Ra đời khoảng thế kỷ I – II sau Công nguyên (100–200 SCN))	“Nhất thừa”, “Phật tánh phổ biến”	Không có gốc Nikāya, nhưng dùng ẩn dụ từ <i>Kinh Ví Dụ Áo Rách</i> (MN 7)	Sáng tác thần học hóa	Bắt đầu thần thánh hóa Phật và cứu độ phổ quát.

VII.3. NHÓM KINH KHÔNG CÓ GỐC TRONG NIKĀYA (Sáng tác hậu kỳ, tôn giáo hóa)

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Đối chiếu trong Nikāya	Nguồn khảo cổ / văn bản học	Đánh giá học giả hiện đại
A Di Đà, Vô Lượng Thọ (Ra đời khoảng 100–200 năm SCN)	“Tha lực – Vãng sinh – Cực Lạc”	Không có bản Pāli hay A-hàm tương đương	Có bản Sanskrit, nhưng không đầy đủ.	Étienne Lamotte, Paul Williams: “Sáng tác hậu kỳ nhằm phổ cập tín ngưỡng đại chúng”.
Quán Vô Lượng Thọ (Ra đời khoảng 250–300 năm SCN)	“Tha lực – Vãng sinh – Cực Lạc”	Không có bản Pāli hay A-hàm tương đương	Không tìm thấy bản Sanskrit cổ; chỉ có bản Hán	
Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Ra đời khoảng 650–750 năm SCN)	“Thức thứ tám, Như Lai tạng”	Không có trong Pāli	Chỉ xuất hiện ở Trung Hoa	Các học giả (Ui Hakuju, Lü Cheng): “Sáng tác tại Trung Hoa”.
Kinh Hoa Thủ, Kinh Đại Bát Niết-bàn (phiên bản Đại thừa) (Ra đời khoảng 300–400 năm SCN)	“Phật tánh thường trụ”, “Như Lai bất diệt”	Không tương đương với <i>Mahāparinibbāna Sutta (DN 16)</i>	Bản Hán TK IV–V, bản Sanskrit Kinh Niết Bàn không đầy đủ	Học giả Hirakawa: “Dịch giả Hán sáng tác mở rộng từ ý niệm Bản thể Phật”.

Kinh Đại Nhật (Mahāvairocanābhisambodhi) (Ra đời khoảng 650–725 năm SCN)	“Phật Tỳ Lô Giá Na, Mật chú – ấn pháp”	Không có	Tây Tạng – Ấn giáo ảnh hưởng, có bản Sanskrit.	Snellgrove, Tucci: “Kinh Mật tông hậu kỳ, hòa trộn Tantra”.
--	---	----------	---	---

VII.4. ĐỐI CHIẾU TỪ NGUYÊN (Pāli ↔ Sanskrit ↔ Hán)

TT	Khái niệm Pāli nguyên thủy	Tương ứng Đại thừa / Hán tạng	Ghi chú so sánh
1	<i>Paṭiccasamuppāda</i> (Duyên khởi)	<i>Pratītya-samutpāda</i> → “Tánh Không” (Śūnyatā)	Dịch đúng, nhưng về sau biến thành “vô tự tánh” mang màu siêu hình.
2	<i>Anattā</i> (Vô ngã)	“Như Lai tạng”, “Phật tánh”	Trái nghĩa: “Như Lai tạng” trở thành bản thể tiềm ẩn → sai lệch gốc.
3	<i>Sati – Samādhi – Paññā</i> (Niệm – Định – Tuệ)	“Niệm Phật”, “Tam mật tương ưng”	Biến thực hành tâm lý thành nghi thức tôn giáo.
4	<i>Nibbāna</i> (Niết-bàn)	“Đại Niết-bàn” (Pháp thân thường trụ)	Pāli: đoạn tận tham-sân-si; Đại thừa: bản thể vĩnh hằng → đối nghịch gốc.

VII.6. NHẬN ĐỊNH HỌC GIẢ (tóm tắt)

TT	Học giả	Tác phẩm / năm
1	Étienne Lamotte (<i>Histoire du Bouddhisme Indien</i> , 1958)	Các kinh Đại thừa đầu tiên (Bát-nhã) có thể xuất hiện khoảng TK I CN; phần lớn còn lại sáng tác muộn TK II–III.

2	A.K. Warder (<i>Indian Buddhism</i> , 2000)	Kinh Nikāya là nguồn gốc xác thực duy nhất; Đại thừa phát triển tại Nam Ấn từ nhánh Mahāsāṃghika.
3	Paul Williams (<i>Mahāyāna Buddhism</i> , 1989)	Đại thừa chuyển từ triết học sang tôn giáo hóa do nhu cầu quần chúng – không do chính Đức Phật dạy.
4	Bhikkhu Analayo (<i>Comparative Study of the Majjhima Nikāya and Madhyama Āgama</i> , 2011)	So sánh song ngữ xác nhận hầu hết nội dung Đại thừa không có bản tương đương trong A-hàm.

VII.7. TỔNG KẾT: CẤP ĐỘ “XA GỐC” CỦA CÁC BỘ KINH

Mức độ	Đặc điểm	Ví dụ
① Nguyên thủy	Có trong Nikāya – đồng nhất tinh thần Phật dạy	Dhammapada, Satipaṭṭhāna, Anattalakkhaṇa (Giới, Định, Tuệ)
② Phát triển triết học	Dựa trên Duyên khởi, không trái Vô ngã	Bát-nhã, Trung Quán, Duy thức
③ Tín ngưỡng hóa	Thêm tha lực, Phật tánh, quốc độ	Pháp Hoa, Hoa Nghiêm
④ Thần thoại hóa / Bản thể luận	Thêm cõi Cực Lạc, Như Lai tạng, thần chú	A Di Đà, Lăng Nghiêm, Đại Nhật
⑤ Hậu kỳ pha trộn	Kết hợp Ấn giáo – Lão Trang – Mật pháp	Mật tông, Kim Cang thừa

VIII. TỔNG KẾT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Phật giáo nguyên thủy giữ trọn vẹn Duyên khởi – Vô ngã.
2. Đại thừa triết học (Long Thọ, Duy Thức) diễn giải hợp lý.
3. Đại thừa tín ngưỡng (Tịnh độ, Pháp Hoa) làm lệch tinh thần Bát Chánh Đạo.
4. Trung Hoa hóa biến Phật pháp thành tôn giáo cầu nguyện.
5. Phục hưng thời hiện đại (Theravāda) đang đưa Phật giáo trở lại tinh thần gốc.